

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM (3)	SỐ ĐẦU NĂM (3)
1	2	3	4	5
A- Tài sản ngắn hạn	100		655.557.481.057	760.337.509.972
(100 = 110+120+130+140+150)				
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		129.787.739	788.743.414
1. Tiền	111	VI.01	129.787.739	788.743.414
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.005.936.840	290.875.967.080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	67.062.736.850	289.411.422.761
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86.523.578.866	1.054.879.404
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.322.534.332	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	97.086.792	409.664.915
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		480.306.554.085	448.742.982.115
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	480.306.554.085	448.742.982.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		16.115.202.393	19.929.817.363
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	6.133.953.952	18.636.623.300
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.706.077.639	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	VI.17	1.275.170.802	1.293.194.063
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B- Tài sản dài hạn	200		1.433.730.907.542	926.018.508.538
(200=210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		20.449.186.429	11.650.511.438
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	20.449.186.429	11.650.511.438
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		661.914.608.601	291.615.556.042
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	659.923.791.116	289.532.264.025
Nguyên giá	222		1.620.144.022.697	1.133.933.187.648

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM (3)	SỐ ĐẦU NĂM (3)
1	2	3	4	5
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(960.220.231.581)	(844.400.923.623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.990.817.485	2.083.292.017
Nguyên giá	228		3.820.092.193	3.820.092.193
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.829.274.708)	(1.736.800.176)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		572.290.176.021	520.402.866.281
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08b	572.290.176.021	520.402.866.281
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.669.298.136	17.669.298.136
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(4.129.701.864)	(4.129.701.864)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		161.407.638.355	84.680.276.641
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	161.407.638.355	84.680.276.641
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.089.288.388.599	1.686.356.018.510

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM (3)	SỐ ĐẦU NĂM (3)
1	2	3	4	5
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.847.259.821.588	1.454.285.659.426
I - Nợ ngắn hạn	310		775.636.405.416	731.496.411.832
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	264.376.545.065	130.645.622.547
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44.875.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	32.429.286.241	111.464.249.413
4. Phải trả người lao động	314		7.084.783.620	14.908.057.815
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	3.794.816.766	590.936.614
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	10.584.840.023
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.013.410.231	2.885.007.522
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	306.693.915.165	445.914.082.095
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	151.187.657.525	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.011.115.803	14.503.615.803
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM (3)	SỐ ĐẦU NĂM (3)
1	2	3	4	5
II - Nợ dài hạn	330		1.071.623.416.172	722.789.247.594
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1.071.623.416.172	722.789.247.594
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B- Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		242.028.567.011	232.070.359.084
I - Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	242.028.567.011	232.070.359.084
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.416.985.238	27.416.985.238
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	44.783.373.846	44.783.373.846
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.958.207.927	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.958.207.927	
12. Nguồn đầu tư XDCCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn vốn đầu tư XDCCB	432			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		2.089.288.388.599	1.686.356.018.510

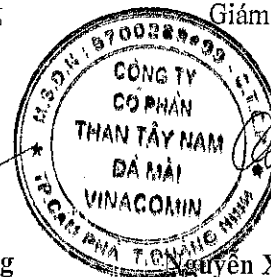
Quảng ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kiểm toán nội bộ

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hải

Trần Phương Nam

Lê Lương Ứng

Nguyễn Xuân Lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

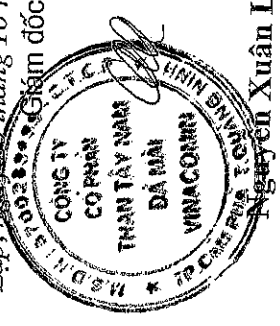
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tháng 9/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	142.090.582.547	191.060.199.069	1.747.410.082.344	1.147.643.631.156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10		142.090.582.547	191.060.199.069	1.747.410.082.344	1.147.643.631.156
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	129.109.404.187	174.112.571.807	1.601.457.969.729	1.019.634.819.293
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		12.981.178.360	16.947.627.262	145.952.112.615	128.008.811.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.867.111	1.310.542	30.650.030	33.681.547
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6.650.868.689	7.693.664.897	36.954.225.677	47.839.944.733
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6.650.868.689	7.693.664.897	36.954.225.677	47.839.944.733
8. Chi phí bán hàng	24		571.917.764	284.856.918	4.645.295.150	2.498.904.760
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.636.958.325	7.590.053.792	96.998.121.108	61.655.980.806
10. LN thuần từ hoạt động KD { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		(875.699.307)	1.380.362.197	7.385.120.710	16.047.663.111
11. Thu nhập khác	31		891.722.850	187.113.273	6.882.906.272	929.049.434
12. Chi phí khác	32		-	-	1.501.093.743	154.604.776
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		891.722.850	187.113.273	5.381.812.529	774.444.658
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.023.543	1.567.475.470	12.766.933.238	16.822.107.769
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	3.525.179	1.271.641.550	2.808.725.312	3.734.876.760
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		12.498.364	295.833.920	9.958.207.927	13.087.231.009
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1	18	622	818

Người lập biểu

Kiểm toán nội bộ

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 20 tháng 10 năm 2015



Vũ Thị Hải

Trần Phương Nam

Lê Lương Ứng

Nguyễn Xuân Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lưu kể đến 30 tháng 9 năm 2015


Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.766.933.239	16.822.107.769
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	131.582.505.839	126.673.507.253
Các khoản dự phòng	03	-	(13.668.011.228)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(456.650.030)	(33.681.547)
Chi phí lãi vay	06	36.954.225.677	47.839.944.733
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	180.847.014.725	177.633.866.980
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	114.383.300.871	339.620.270.439
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(31.563.571.970)	(165.543.411.281)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	213.068.542.582	(236.510.522.294)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(64.224.692.366)	(78.302.900.434)
Tiền lãi vay đã trả	13	(36.714.507.454)	47.839.944.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20.457.631.860)	(15.310.750.031)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	52.000.000	213.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.024.100.000)	(6.789.257.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	351.366.354.528	62.850.240.612
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(559.874.913.626)	(244.620.802.460)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.604.951.745	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.650.030	33.681.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(555.239.311.851)	(244.587.120.913)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.541.278.981.518	1.722.494.500.918
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.331.664.979.870)	(1.527.368.370.489)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.400.000.000)	(12.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	203.214.001.648	182.326.130.429
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(658.955.675)	589.250.128
Tiền tồn đầu kỳ	60	788.743.414	257.636.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	129.787.739	846.886.437

LẬP BIỂU


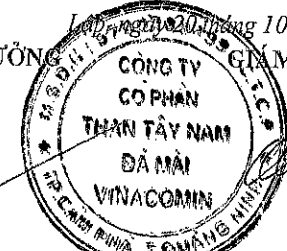
KIỂM TOÁN NỘI BỘ

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 10 năm 2015
GIÁM ĐỐC


Vũ Thị Hoài





Nguyễn Xuân Lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tháng 9 Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần chi phối – Công ty được thành lập theo quyết định số 42/1999/QĐ-BCN ngày 16/07/1999 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất than.

3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và kinh doanh than, cung ứng vật tư, hàng hoá phục vụ khai thác mỏ, xuất nhập khẩu hàng hoá, vật tư phục vụ khai thác mỏ. Các ngành nghề kinh doanh khác được quyết định đặc biệt của cổ đông thông qua và được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác:

+ Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng 26 chuẩn mực kế toán và các thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán cũng như các văn bản sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 200/2014TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Quyết định số 2917/QĐ-

HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn đã được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

4. Áp dụng tin học trong kế toán: Phần mềm Kế toán của Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm ESott từ năm 2014 đến nay.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không áp dụng

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng và theo lãi suất của từng ngân hàng và từng thời điểm theo lãi suất thả nổi và cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận tiền: Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết

thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: không áp dụng.

c) Các khoản cho vay: không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: không áp dụng.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Công ty có đầu tư vốn vào Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

+ Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

+ Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại;

+ Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

+ Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141... Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán.

- Kế toán phải xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (được hướng dẫn chi tiết ở tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái) để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

+ Đối với hàng hoá tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá không phải là than áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Đối với hàng tồn kho là than, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định như sau:

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện theo phương pháp Kế khai thường xuyên. Riêng về than phương pháp xác định giá trị dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT TKV.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo qui định tại chuẩn mực kế toán số 2 hàng tồn kho. Theo thông tư số 228/TT-BTC ngày 7/12/2009 của bộ Tài Chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

+ TSCĐ hữu hình, vô hình được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định của Chính phủ và khấu hao lũy kế.

+ Nguyên giá được xác định: Giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình, các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/ TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không áp dụng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: không áp dụng

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

+ Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

+ Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

+ Chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành;

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 3 năm;

+ Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

- Đối với các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ chắc chắn nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và phải đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo (là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh liên kết).

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phí nộp Tập đoàn,

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như khoản phải trả về lãi vay cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả.

- Các khoản phải trả khác như: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ ...

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Căn cứ vào hợp đồng và khế ước nhận nợ.

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư tài sản, chi phí đi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán số 16- chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí trích trước tương ứng với các hệ số kỹ thuật bị hụt, thực hiện thiếu so với hệ số kỹ thuật Tập đoàn đã giao theo kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không áp dụng

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không áp dụng

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ghi lại: không áp dụng

Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chưa áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận theo giá trị lợi nhuận chưa phân phối lũy kế theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo từng thời điểm lập báo cáo.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, thu nhập khác: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá, dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở lãi tiền gửi được ngân hàng thông báo.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa áp dụng

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán).

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ loại trừ các khoản vay được vốn hóa, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận các chi phí quản lý chung của toàn doanh nghiệp gồm các chi phí như các chi phí về lương bộ phận quản lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các chi phí vật liệu văn phòng; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài và chi khác bằng tiền...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN): Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2.636.607	80.246.647
- Tiền gửi ngân hàng	127.151.132	708.496.767
- Tiền đang chuyển		
Cộng	129.787.739	788.743.414

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	21.799.000.000	4.129.701.864				

03. Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	67.062.736.850	289.411.422.761
TT Viễn thông Cẩm Phả		12.514.954
Cty CP Kim khí Thành Đô	3.447.965	
công ty Cổ Phần Thương Mại Đầu Tư - Đức Phát		
Cty Than Hạ Long - TKV	4.596.846.920	40.052.905
Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	72.935.500	
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	62.389.506.465	289.358.854.902
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	97.086.792		409.664.915	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	97.086.792		409.664.915	
b) Dài hạn				
Cộng	97.086.792		409.664.915	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

06. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể chuyển đổi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể chuyển đổi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

07. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1.378.968.762		1.593.331.916	
- Công cụ, dụng cụ	19.501.768.816		12.744.235.138	
- Chi phí SX, KD dở dang	355.306.582.654		324.658.823.819	
- Thành phẩm	104.119.233.853		109.746.591.242	
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	480.306.554.085		448.742.982.115	

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08a. Tài sản dở dang dài hạn	Năm nay		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

08b. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm	939.628.041	377.334.427
- XD CB	562.408.409.230	518.380.804.829
- Sửa chữa	8.942.138.750	1.644.727.025
Cộng	572.290.176.021	520.402.866.281

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	34.883.434.814	429.414.853.138	668.611.844.219	1.023.055.477		1.133.933.187.648
- Mua trong năm		177.617.425.298	325.765.226.843			503.382.652.141
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất						

động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	2.380.909.951	11.281.492.489	3.509.414.652			17.171.817.092
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	32.502.524.863	595.750.785.947	990.867.656.410	1.023.055.477		1.620.144.022.697
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.090.668.762	280.901.752.701	550.588.022.199	820.479.961		844.400.923.623
- Khấu hao trong năm	3.568.215.113	44.103.802.820	83.764.708.826	53.304.548		131.490.031.307
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	2.380.909.951	9.780.398.746	3.509.414.652			15.670.723.349
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	13.277.973.924	315.225.156.775	630.843.316.373	873.784.509		960.220.231.581
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	22.792.766.052	148.513.100.437	118.023.822.020	202.575.516		289.532.264.025
- Tại ngày cuối năm	19.224.550.939	280.525.629.172	360.024.340.037	149.270.968		659.923.791.116

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dung thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.732.800.000			365.761.600	1.721.530.593	3.820.092.193
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.732.800.000			365.761.600	1.721.530.593	3.820.092.193

Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					166.235.390	1.570.564.786	1.736.800.176
- Khấu hao trong năm					54.950.001	37.524.531	92.474.532
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					221.185.391	1.608.089.317	1.829.274.708
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	1.732.800.000				199.526.210	38.984.506	2.083.292.017
- Tại ngày cuối năm	1.732.800.000				144.576.209	113.441.276	1.990.817.485

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ Qly	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
a- Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)							
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							

- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)							
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:							
c- Đầu tư dài hạn khác							
- Đầu tư cổ phiếu							
- Đầu tư trái phiếu							
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu							
- Cho vay dài hạn							
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				

- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.133.953.952	18.636.623.300
- Chi phí SCL chờ phân bổ nhiều kỳ kế toán trong năm	6.036.563.042	13.190.872.632
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Công cụ, vật tư dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng dưới 1 năm	97.390.910	5.445.750.668
- Chi phí trả trước về thuê cửa hàng, nhà xưởng, dịch vụ dưới 1 năm phân bổ nhiều kỳ		
- Chi phí mua các loại bảo hiểm trả 1 lần trong năm phân phối nhiều kỳ		
- Chi phí trong thời gian ngừng việc		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
b) Dài hạn	161.407.638.355	84.680.276.641
- Phí bảo hiểm cơ giới	63.825.940	228.814.366
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	116.469.571.056	53.713.726.968
- Chi phí vé trạm phân bổ năm sau	1.820.000	1.820.000
- SCL phân bổ cho nhiều năm	43.035.576.748	27.442.318.604
- GTCL TSCĐ có giá trị nhỏ hơn 30tr theo TT45/2013		105.921.690
- Thuế trước bạ phân bổ kỳ sau	1.809.736.624	3.155.549.482
- Phí lưu hành đường bộ	27.107.987	32.125.531
- Đất bóc vượt hệ số		
Cộng	167.541.592.307	103.316.899.941

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản ngắn hạn khác		
b) Dài hạn		
- Cầm cố, ký quỹ ký cược dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị cuối năm	Số có khả năng trả nợ cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị đầu năm	Số có khả năng trả nợ đầu năm
a) Vay ngắn hạn	306.693.915.165	306.693.915.165	1.127.513.256.062	1.266.733.422.992	445.914.082.095	445.914.082.095
b) Vay dài hạn	1.071.623.416.172	1.071.623.416.172	413.765.725.456	64.931.556.878	722.789.247.594	722.789.247.594
Cộng	1.378.317.331.337	1.378.317.331.337	1.541.278.981.518	1.331.664.978.870	1.168.703.329.689	1.168.703.329.689

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				

16. phải trả người bán	Giá trị cuối năm	Số có khả năng trả nợ cuối năm	Giá trị đầu năm	Số có khả năng trả nợ đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	264.376.545.065	264.376.545.065	130.645.622.547	130.645.622.547
Cty CP Hoa Sơn	33.376.694.544	33.376.694.544	13.956.977.771	13.956.977.771
Cty CN hoá chất Mỏ QN	7.417.622.625	7.417.622.625	11.381.029.833	11.381.029.833
CN.Cty CP vật tư - TKV. XN vật tư Cẩm Phả	87.589.910.231	87.589.910.231	15.135.583.158	15.135.583.158
Cty CP DL & TM - VINACOMIN	12.460.305.000	12.460.305.000	4.620.000.000	4.620.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	123.532.012.665	123.532.012.665	85.912.031.785	85.912.031.785
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	111.464.249.413	250.388.569.906	329.405.509.817	32.429.286.241
- Thuế giá trị gia tăng	29.075.168.249	20.113.623.136	49.188.791.385	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.817.631.860	2.808.725.312	20.457.631.860	168.725.312
- Thuế thu nhập cá nhân		128.835.181	110.811.920	
- Thuế tài nguyên	63.246.019.304	124.141.773.580	156.312.111.955	31.075.680.929
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		69.071.409	69.071.409	
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phải nộp khác	1.325.430.000	103.123.541.288	103.264.091.288	1.184.880.000
b) Phải thu	1.293.194.063	128.835.181	110.811.920	1.275.170.802
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				
- Thuế thu nhập cá nhân	1.293.194.063	128.835.181	110.811.920	1.275.170.802
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Các khoản khác phải thu nhà nước				

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.013.410.231	2.885.007.522
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	321.461.765	163.919.590
- Bảo hiểm xã hội	76.285.590	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Kinh phí Đảng	351.382.876	25.845.376
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		2.216.238.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	264.280.000	479.004.156
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21. trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường	Năm nay			Năm trước		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	151.187.657.525	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác:		
- Dự phòng phải trả khác:	151.187.657.525	
Trích trước chi phí vận chuyển đất	101.827.935.449	
Trích trước chi phí vận chuyển than NK	2.939.347.019	
Trích trước tỷ lệ đất đá nổ mìn	46.420.375.057	
b) Dài hạn		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	0	30.427.373.846	14.356.000.000	232.070.359.084
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước				8.901.705.005			8.901.705.005
- Tăng khác					14.356.000.000		14.356.000.000
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác				8.901.705.005		14.356.000.000	23.257.705.005
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	0	44.783.373.846	0	232.070.359.084
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay				9.958.207.927			9.958.207.927
- Tăng khác							
- Giảm khác							
- Lỗ trong năm nay							
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	9.958.207.927	44.783.373.846	0	242.028.567.011

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	104.594.040.000	104.594.040.000
- Vốn góp của các Cổ đông	55.405.960.000	55.405.960.000
- Vốn khác	27.416.985.238	27.416.985.238
Cộng	187.416.985.238	187.416.985.238

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	44.783.373.846	44.783.373.846
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
Đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	1.747.410.082.344	1.147.643.631.156
- Doanh thu bán hàng	1.687.303.863.216	1.063.158.883.755
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.106.219.128	84.484.747.401
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	1.747.410.082.344	1.147.643.631.156

2 – Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		

- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3 – Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.541.396.448.601	935.532.915.372
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60.061.521.128	84.101.903.921
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1.601.457.969.729	1.019.634.819.293

4 – Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.650.030	33.681.547
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	30.650.030	33.681.547

5 – Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	36.954.225.677	47.839.944.733
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		

và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	36.954.225.677	47.839.944.733

6 – Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.604.951.745	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Thu được tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	62.846.388	
- Các khoản khác	2.215.108.139	929.049.434
Cộng	6.882.906.272	929.049.434

7 – Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.501.093.743	
Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
Các khoản bị phạt;		
Các khoản khác.		154.604.776
Cộng	1.501.093.743	154.604.776

8 – Chi phí bán hàng và chi phí QLDN	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	96.998.121.108	61.655.980.806
- Chi phí quản lý nhân viên	15.080.166.214	12.145.184.867
- Thuế và lệ phí	55.684.347.909	28.402.110.431
- Các khoản chi phí quản lý khác	26.233.606.985	21.108.685.508
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.645.295.150	2.498.904.760
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	540.947.117.832	526.035.184.092
- Nguyên vật liệu	239.757.966.346	194.667.100.293
- Nhiên liệu	292.846.348.291	325.463.738.770
- Động lực	8.342.803.195	5.904.345.029
Chi phí nhân công	91.120.875.201	69.875.697.591
- Tiền lương	73.722.000.000	55.344.000.000
- BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	9.978.307.201	8.735.887.591
- Ăn ca	7.420.568.000	5.795.810.000
Khấu hao TSCĐ	131.582.505.839	126.673.507.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	570.006.025.302	427.974.893.693
Chi phí khác bằng tiền	432.927.115.679	310.214.676.206
TỔNG CỘNG	1.766.583.639.853	1.460.773.958.835

10 – Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.808.725.312	3.734.876.760

11 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

1 – Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác (3):.....

Lập, Ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Vũ Thị Hải

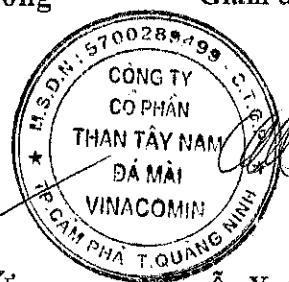
Kiểm toán nội bộ

Trần Phương Nam

Kế toán trưởng

Lê Lương Ứng

Giám đốc



Nguyễn Xuân Lập